CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG **RANG DONG LIGHT SOURCE & VACUUM FLASK JOINT STOCK COMPANY** --- Số: 1455/2026/CBTT-RAL No: 1455/2026/CBTT-RAL	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom – Happiness** --- *Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026* *Ha Noi, October 30, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM
INFORMATION DISCLOSURE ON THE ELECTRONIC INFORMATION PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
To:* - *State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

Tên tổ chức/ *Organization name* : Công ty CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông/ *Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/ *Stock code*: RAL

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of headoffice*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại/ *Telephone*: (84-24) 38584310 – 38584165 - 38582334

Fax:

Người thực hiện công bố thông tin/ *The person who made the disclosure*: Nguyễn Đoàn Kết

Địa chỉ/ *Address*: Số 87-89 phố Hạ Đình, Phường Khương Đình, Hà Nội./ *87-89 Ha Dinh Street – Khuong Dinh Ward - Hanoi City.*

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng)/ *Phone (mobile, work, home)*: (84-24) 38584310 – 38584165 - 38582334

Fax:

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☑ định kỳ:

Types of information disclosed ☐ 24 hours ☐ 72 hours ☐ irregular ☐ on request ☑ periodically:

Nội dung thông tin công bố/ *Information disclosure content*:

- **Báo cáo tài chính tổng hợp Q3/2026/ *Consolidated financial report Q3/2026.***
- **Báo cáo giải trình kết quả sản xuất kinh doanh Quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025./ *Report Explaining the Business Performance Results for the Third Quarter of 2026 Compared with the Same Period of 2025.***

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2026 tại đường dẫn www.rangdong.com.vn /*This information was published on the company's website on 30/10/2026 at the link www.rangdong.com.vn*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./ *We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.*

Người được ủy quyền công bố thông tin
Authorized person to disclose information
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Sign, state full name, position, seal)

M.S.D.N: 0101426991 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN PHÍCH NƯỚC RẠNG ĐÔNG
P. KHƯƠNG ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đoàn Kết

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026

Công ty Cổ phần Bóng đèn phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3 năm 2026

Đơn vị : CTY CP Bóng đèn Phích nước Rạng Đông
Địa chỉ : 87-89 Hạ đình-Khương đình-Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	**100**	**8 984 394 539 539**	**7 432 677 418 184**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**2 524 448 114 700**	**1 851 247 945 631**
1 - Tiền	111	2 524 448 114 700	1 851 247 945 631
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**-**	**-**
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**3 427 655 476 443**	**3 146 079 559 848**
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2 988 768 956 245	2 868 013 669 915
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	370 429 697 714	311 306 407 731
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	135	218 030 060 550	105 669 608 446
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	(149 573 238 066)	(138 910 126 244)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	137	-	-
IV - Hàng tồn kho	**140**	**2 760 513 072 155**	**2 231 886 163 512**
1 - Hàng tồn kho	141	2 760 513 072 155	2 231 886 163 512
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	**160**	**271 777 876 242**	**203 463 749 193**
1 - Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	2 583 742 651	2 511 199 018
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	162	260 022 066 587	196 828 375 407
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	9 172 067 004	4 124 174 768
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	164	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	165	-	-
B- Tài sản dài hạn	**200**	**1 082 706 940 939**	**703 465 406 036**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**1 955 273 764**	**2 328 823 764**
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	215	1 955 273 764	2 328 823 764
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
II - Tài sản cố định	**220**	**417 857 932 487**	**369 649 784 253**
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	337 289 610 583	282 283 831 217
- Nguyên giá	222	1 332 704 358 646	1 250 024 779 362
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(995 414 748 063)	(967 740 948 145)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3 - Tài sản cố định vô hình	227	80 568 321 904	87 365 953 036
- Nguyên giá	228	166 123 393 930	162 347 611 019
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(85 555 072 026)	(74 981 657 983)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**659 905 396 277**	**327 323 823 298**
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	659 905 396 277	327 323 823 298
V - Đầu tư tài chính dài hạn		**-**	**-**
1 - Đầu tư vào công ty con		-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	**270**	**2 988 338 411**	**4 162 974 721**
1 - Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	2 988 338 411	4 162 974 721
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
3 - Tài sản dài hạn khác		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**280**	**10 067 101 480 478**	**8 136 142 824 220**

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**	**6 522 544 265 007**	**4 737 464 283 749**
I - Nợ ngắn hạn	**310**	**6 521 706 778 613**	**4 736 626 797 355**
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	1 465 548 764 525	814 673 939 105
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	53 380 825 744	36 533 710 537
3- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	2 763 841 915	2 025 169 815
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	32 464 724 990	21 467 374 580
5 - Phải trả người lao động	315	67 206 540 319	67 876 459 762
6 - Chi phí phải trả ngắn hạn	316	188 869 139 220	232 168 719 234
7 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	-	-
10 - Phải trả ngắn hạn khác	320	182 300 775 893	134 660 018 721
11 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	3 953 833 141 542	2 939 341 968 026
12 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	-	-
13 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	575 339 024 465	487 879 437 575
14 - Quỹ bình ổn giá	324	-	-
15 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325	-	-
II - Nợ dài hạn	**330**	**837 486 394**	**837 486 394**
1 - Phải trả người bán dài hạn		-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn		-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
7 - Phải trả dài hạn khác		-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi		-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi		-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
B - vốn chủ sở hữu	**400**	**3 544 557 215 471**	**3 398 678 540 471**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**3 544 557 215 471**	**3 398 678 540 471**
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	235 474 190 000	235 474 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn	412	1 077 593 300 829	1 077 593 300 829
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	1 136 794 016 187	1 063 130 502 699
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	799 665 180 068	720 215 870 884
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	295 030 528 388	302 264 676 059
- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối năm trước	420a	0	302 264 676 059
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	295 030 528 388	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**	**10 067 101 480 478**	**8 136 142 824 220**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

Đơn vị báo cáo: **Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông**

Địa chỉ: **87,89 Hạ đình- Khương đình - Hà nội**

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý 3 - năm 2026

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	**01**	1 685 184 497 388	1 373 386 588 219	5 098 789 497 921	4 115 463 215 695
2- Các khoản giảm trừ	**02**	20 535 449 281	8 805 245 019	61 966 017 306	33 438 568 696
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**10**	1 664 649 048 107	1 364 581 343 200	5 036 823 480 615	4 082 024 646 999
(10=1-2)					
4- Giá vốn hàng bán	**11**	1 212 918 778 695	991 273 559 598	3 741 440 511 633	3 122 730 476 832
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	**20**	451 730 269 412	373 307 783 602	1295 382 968 982	959 294 170 167
(20=10-11)					
6- Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	668 347 158	9 505 857 004	12 482 269 703	20 177 667 105
7- Chi phí tài chính	**22**	81 434 660 986	27 317 796 868	150 355 155 867	78 827 458 631
Trong đó: Chi phí lãi vay	**23**	*55 173 705 653*	*27 191 217 314*	*121 304 893 188*	*78 256 317 471*
8- Chi phí bán hàng	**25**	189 144 393 720	235 824 840 921	637 908 614 938	535 588 355 947
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	43 799 603 277	27 992 598 940	115 422 700 606	79 400 451 038
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doar	**30**	138 019 958 587	91 678 403 877	404 178 767 274	285 655 571 656
30={20+(21-22)-(25+26)}					
11- Thu nhập khác	**31**		458 220 661		581 070 059
12- Chi phí khác	**32**			3 500 000	
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**	0	458 220 661	(3 500 000)	581 070 059
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	138 019 958 587	92 136 624 538	404 175 267 274	286 236 641 715
(50=30+40)					
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	**51**	17 808 404 717	11 290 906 392	50 276 191 388	34 681 859 196
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	**52**				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh ng	**60**	120 211 553 870	80 845 718 146	353 899 075 886	251 554 782 519
(60=50-51-52)					
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	5 105	3 433	15 029	10 683

Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-09-2026	30-09-2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		***404 175 267 274***	***286 236 641 715***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***212 739 225 537***	***133 690 399 785***
- Khấu hao tài sản cố định		72 105 919 262	79 488 192 529
- Các khoản dự phòng		10 663 111 822	(15 981 975 806)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9 619 909 438	(7 229 097 342)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(954 608 173)	(843 037 067)
- Chi phí lãi vay		121 304 893 188	78 256 317 471
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		***616 914 492 811***	***419 927 041 500***
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(360 107 061 832)	(354 965 899 200)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(528 626 908 643)	(430 345 075 446)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		676 781 646 787	1 189 238 119 313
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ		1 102 092 677	103 400 707
Tiền lãi vay đã trả		(119 807 485 358)	(78 800 145 173)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(39 896 381 538)	(29 196 328 463)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		395 000 000	11 566 677 284
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5 002 270 003)	(16 315 710 872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		***241 753 124 900***	***711 212 079 650***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(466 261 642 520)	(226 089 610 388)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	579 662 467
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		954 608 173	843 037 067
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		***(465 307 034 347)***	***(224 666 910 854)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4 034 892 790 011	2 958 826 146 172
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3 020 401 616 495)	(3 235 174 037 737)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(117 737 095 000)	(117 737 095 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		***896 754 078 516***	***(394 084 986 565)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**673 200 169 069**	**92 460 182 231**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**1 851 247 945 631**	**1 572 970 195 920**

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**2 524 448 114 700**	**1 665 430 378 151**

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Thị Ngọc	Hoàng Trung	Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 235.474.190.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thuỷ tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện.

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Tiền mặt tại quỹ	5 888 571 880	11 869 455 200
Tiền gửi ngân hàng	2 517 814 542 820	1 839 378 490 431
Tiền đang chuyển	745 000 000	
Cộng	**2 524 448 114 700**	**1 851 247 945 631**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
1. Phải thu khách hàng	2 988 768 956 245	2 868 013 669 915
2. Trả trước cho người bán	370 429 697 714	311 306 407 731
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	218 030 060 550	105 669 608 446
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(149 573 238 066)	(138 910 126 244)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	**3 427 655 476 443**	**3 146 079 559 848**

4. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

Giá gốc của hàng tồn kho	30-09-2026	01-01-2026
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	846 782 146 767	572 969 899 932
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 140 734 949	427 183 311
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	269 566 079 355	117 723 952 546
Thành phẩm tồn kho	1 643 024 111 085	1 540 765 127 727
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	**2 760 513 072 155**	**2 231 886 163 512**

5. Các khoản thuế phải thu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Thuế GTGT được khấu trừ	260 022 066 587	196 828 375 407
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9 172 067 004	4 124 174 768
Cộng	**269 194 133 591**	**200 952 550 175**

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026
Số dư đầu năm	4 162 974 721
Tăng trong kỳ	2 792 588 002
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	3 967 224 312
Giảm khác	
Số dư cuối kỳ	**2 988 338 411**

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Chi phí vận chuyển máy các loại	-	3 050 000
Dự án Hòa Lạc	652 525 396 277	319 940 773 298
Chi phí XDCBDD khác	7 380 000 000	7 380 000 000
Cộng	**659 905 396 277**	**327 323 823 298**

	30-09-2026	01-01-2026
Vay ngắn hạn	3 953 833 141 542	2 939 341 968 026
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**3 953 833 141 542**	**2 939 341 968 026**

	30-09-2026	01-01-2026
Phải trả người bán ngắn hạn	1 465 548 764 525	814 673 939 105
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	53 380 825 744	36 533 710 537
Cộng	**1 518 929 590 269**	**851 207 649 642**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026

11.1. Thuế phải nộp nhà nước	**32 464 724 990**	**21 467 374 580**
11.2. Các khoản phải nộp khác	**-**	**-**
Cộng	**32 464 724 990**	**21 467 374 580**

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Chi phí phải trả ngắn hạn	188 869 139 220	232 168 719 234
Cộng	**188 869 139 220**	**232 168 719 234**

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Kinh phí công đoàn	7 148 334 059	7 368 331 086
Bảo hiểm xã hội	-	994 995 174
Các khoản phải trả phải nộp khác	177 916 283 749	128 321 862 276
Cộng	**185 064 617 808**	**136 685 188 536**

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	**837 486 394**	**837 486 394**

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTPT	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	**235 474 190 000**	**1 077 593 300 829**	**1 063 130 502 699**	**487 879 437 575**	**302 264 676 059**
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	73 663 513 487	90 283 305 890	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					404 175 267 274
- Giảm vốn trong kỳ				2 823 719 000	293 672 319 947
- Chia cổ tức trong kỳ					117 737 095 000
Số dư cuối kỳ 30-09-2026	**235 474 190 000**	**1 077 593 300 829**	**1 136 794 016 187**	**575 339 024 465**	**295 030 528 388**

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	235 474 190 000	1 077 593 300 829	

- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		235 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường		235 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	235 474 190 000	235 474 190 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	01-01-2026
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	23 547 419	23 547 419
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu thường	23 547 419	23 547 419
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	5 098 789 497 921
+ Doanh thu bán hàng	*5 098 789 497 921*
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	61 966 017 306
Doanh thu thuần	**5 036 823 480 615**
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	**12 482 269 703**
Lãi tiền gửi	954 608 173
Chênh lệch tỷ giá	11 527 661 530
Cộng	**5 049 305 750 318**

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	121 304 893 188
Chênh lệch tỷ giá	29 050 262 679
Cộng	**150 355 155 867**

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026
Cộng	-

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3 277 576 869 302
Chi phí nhân công	496 222 303 730
Chi phí khấu hao TSCĐ	82 679 333 303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588 774 968 838
Chi phí khác bằng tiền	475 522 106 940
Cộng	**4 920 775 582 113**

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Đơn vị tính: VND

	30-09-2026	**01-01-2026**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	404 175 267 274	302 264 676 059
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	
Tổng thu nhập chịu thuế	404 178 767 274	-
Thuế TNDN phải nộp	50 276 191 388	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**353 899 075 886**	**302 264 676 059**

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2026	**302 264 676 059**
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	353 899 075 886
- Dùng lợi nhuận sau thuế nộp thuế đất,...	
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	361 133 223 561
+ Trích quỹ khác	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	*90 283 305 890*
+ Phân phối cổ tức	*73 663 513 487*
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	*117 737 095 000*
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	*79 449 309 183*
- Số dư 30/09/2026	**295 030 528 388**

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thu nhập của HĐQT và BKS	**Chức danh**	**9 tháng đầu 2026**
- Ông Trần Trung Tưởng	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	909 832 907
- Ông Nguyễn Đoàn Kết	Phó Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	1 084 598 334
- Ông Nguyễn Đoàn Thăng	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc	1 179 250 185
- Ông Nguyễn Hoàng Kiên	Thành viên HĐQT	938 168 259
- Ông Trần Văn Thái	Thành viên HĐQT độc lập	90 000 000
- Ông Quách Thành Chương	Trưởng ban kiểm soát đến 15/1/2025	873 499 469
- Bà Tôn Nữ Thanh Thiện	Thành viên Ban kiểm soát, Trưởng BKS từ 15/1/2025	504 983 302
- Ông Khúc Chí Tùng	Thành viên Ban kiểm soát	523 513 337
- Ông Lê Đình Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	72 000 000

Lập ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Vũ Thị Ngọc	**Hoàng Trung**	**Nguyễn Đoàn Thăng**

Phụ lục

Đơn vị tính: VND

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Khác	Tổng cộng
I	**Nguyên giá TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**266 060 104 334**	**908 063 504 306**	**39 866 586 099**	**32 731 644 875**	**3 302 939 746**	**1 250 024 779 362**
2	**Tăng trong kỳ**	**5 906 826 546**	**119 513 488 599**	**1 493 518 574**	**32 000 000**	**165 864 909**	**127 111 698 628**
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	5 906 826 546	-				5 906 826 546
	- Do mua sắm		119 513 488 599	1 493 518 574	32 000 000	165 864 909	121 204 872 082
3	**Giảm trong kỳ**	**738 329 442**	**41 208 106 204**	**2 090 970 061**	**394 713 637**	**-**	**44 432 119 344**
	- Do thanh lý, nhượng bán	738 329 442	41 208 106 204	2 090 970 061	394 713 637		44 432 119 344
	- Do quyết toán						-
	- Do chuyển sang CC,DC						-
4	**Số cuối kỳ (30-09-2026)**	**271 228 601 438**	**986 368 886 701**	**39 269 134 612**	**32 368 931 238**	**3 468 804 655**	**1 332 704 358 646**
II	**Hao mòn TSCĐ**						
1	**Số đầu năm**	**197 087 624 036**	**699 292 959 558**	**36 337 301 720**	**31 765 884 965**	**3 257 177 866**	**967 740 948 145**
2	**Tăng trong kỳ**	**8 466 246 365**	**62 250 845 205**	**1 033 841 542**	**304 048 359**	**50 937 793**	**72 105 919 264**
	- Do trích khấu hao	8 466 246 365	62 250 845 205	1 033 841 542	304 048 359	50 937 793	72 105 919 264
3	**Giảm trong kỳ**	**738 329 442**	**41 208 106 206**	**2 090 970 061**	**394 713 637**	**-**	**44 432 119 346**
	- Do thanh lý, nhượng bán	738 329 442	41 208 106 206	2 090 970 061	394 713 637		44 432 119 346
	- Điều chỉnh hao mòn LK	-	-				-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	**Số cuối kỳ (30-09-2026)**	**204 815 540 959**	**720 335 698 557**	**35 280 173 201**	**31 675 219 687**	**3 308 115 659**	**995 414 748 063**
III	**Giá trị còn lại**						
1	**Số đầu năm**	**68 972 480 298**	**208 770 544 748**	**3 529 284 379**	**965 759 910**	**45 761 880**	**282 283 831 217**
2	**Số cuối kỳ (30-09-2026)**	**66 413 060 479**	**266 033 188 144**	**3 988 961 411**	**693 711 551**	**160 688 996**	**337 289 610 583**